HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN MANG YANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND **DỰ THẢO**	*Mang Yang, ngày 03 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu – chi Ngân sách năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MANG YANG
KHOÁ IV - KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành Luật NSNN"; Thông tư số: 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính "quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật NSNN";

Căn cứ Nghị định số: 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ "Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm";

Xét Tờ trình số: 86/TTr-UBND ngày 22/6/2020 của UBND huyện Mang Yang "V/v đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2019"; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thống nhất của các vị đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp thứ Mười một - HĐND huyện khoá IV,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2019 theo nội dung Tờ trình số: 86/TTr-UBND ngày 22/6/2020 của UBND huyện Mang Yang "*V/v đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2019*", cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách huyện:	**463.428,66 triệu đồng.**
- NS cấp huyện:	375.183,66 triệu đồng.
- NS cấp xã:	88.245,00 triệu đồng.
2. Tổng chi ngân sách huyện:	**450.457,62 triệu đồng.**
- NS cấp huyện:	366.058,30 triệu đồng.
- NS cấp xã:	84.399,31 triệu đồng.
3. Kết dư ngân sách chuyển năm sau:	**12.971,05 triệu đồng.**

- NS cấp huyện: 9.125,36 triệu đồng.

- NS cấp xã: 3.845,69 triệu đồng.

(Có các Biểu mẫu số: 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59 và 61 kèm theo)

Điều 2. Giao cho UBND huyện triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Mang Yang khóa IV, nhiệm kỳ 2016 – 2021, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 03/7/2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT.HĐND tỉnh (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- TT. Huyện ủy(B/c);
- UBND, UBMTTQ huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- TT. HĐND các xã, thị trấn;
- Cổng TTĐT huyện;
- Lưu: VT, HĐ.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thế Mạnh

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /7/2020 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	17=6/3
	TỔNG SỐ	**25.150,00**	**17.461,00**	**7.689,00**	**22.400,84**	**17.396,43**	**5.004,41**	**22.380,84**	**17.396,43**	**17.396,43**	**0,00**	**5.004,41**	**5.004,41**	**0,00**	**89,1**		**65,1**
I	**Ngân sách huyện**	**5.455,00**	**0,00**	**5.455,00**	**2.809,36**	**0,00**	**2.809,36**	**2.789,36**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.809,36**	**2.809,36**	**0,00**	**51,5**		**51,5**
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.567,00		2.567,00	1.615,29		1.615,29	1.615,29	0,00			1.615,29	1.615,29		63		63
2	Phòng Tài chính - KH	20,00		20,00	20,00		20,00					20,00	20,00		100		100
3	Phòng Lao động TBXH	690,00		690,00	621,04		621,04	621,04				621,04	621,04		90		90
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.178,00		2.178,00	553,02		553,02	553,02				553,02	553,02		25		25
II	**Ngân sách xã**	**19.695,00**	**17.461,00**	**2.234,00**	**19.591,48**	**17.396,43**	**2.195,05**	**19.591,48**	**17.396,43**	**17.396,43**	**0,00**	**2.195,05**	**2.195,05**	**0,00**	**99**	**99,6**	**98,3**
1	Xã Đăk Yă	645,00	528,00	117,00	644,99	528,00	116,99	644,99	528,00	528,00		116,99	116,99		100	100	100
2	Xã Ayun	2.003,00	1.801,00	202,00	2.001,64	1.801,00	200,64	2.001,64	1.801,00	1.801,00		200,64	200,64		100	100	99
3	Xã Đak Jơ Ta	2.617,00	2.300,00	317,00	2.617,00	2.300,00	317,00	2.617,00	2.300,00	2.300,00		317,00	317,00		100	100	100
4	Xã Đak Ta Ley	1.468,00	1.156,00	312,00	1.465,50	1.153,50	312,00	1.465,50	1.153,50	1.153,50		312,00	312,00		100	100	100
5	Xã H'ra	612,20	495,20	117,00	612,20	495,20	117,00	612,20	495,20	495,20		117,00	117,00		100	100	100
6	Xã Đăk Dj răng	326,80	202,80	124,00	325,90	202,80	123,10	325,90	202,80	202,80		123,10	123,10		100	100	99

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	17=6/3
7	Xã Lơ Pang	1.897,00	1.720,00	177,00	1.879,10	1.720,00	159,10	1.879,10	1.720,00	1.720,00		159,10	159,10		99	100	90
8	Xã Kon Thụp	1.125,00	1.008,00	117,00	1.063,70	946,70	117,00	1.063,70	946,70	946,70		117,00	117,00		95	94	100
9	Xã Đê A r	2.957,00	2.640,00	317,00	2.956,83	2.639,83	317,00	2.956,83	2.639,83	2.639,83		317,00	317,00		100	100	100
10	Xã Đăk Trôi	3.157,00	2.840,00	317,00	3.139,10	2.839,99	299,10	3.139,10	2.839,99	2.839,99		299,10	299,10		99	100	94
11	Xã Kon Chiêng	2.887,00	2.770,00	117,00	2.885,51	2.769,40	116,11	2.885,51	2.769,40	2.769,40		116,11	116,11		100	100	99

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /7/2020 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm							Tổng số	Gồm							Tổng số	Gồm				
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**48.189,6**	**40.998,8**	**7.190,9**	**-**	**7.190,9**	**-**	**5.142,7**	**-**	**76.472,3**	**40.998,8**	**35.473,5**	**-**	**35.473,5**	**-**	**15.882,1**	**19.591,5**	**158,7**	**100,0**	**493,3**		**493,3**		**308,8**	**-**
1	Thị trấn Kon Dơng	1.801,1	1.277,6	523,5		523,5		450,5		2.921,1	1.277,6	1.643,4		1.643,4		1.643,4		162,2	100,0	313,9		313,9		364,8	
2	Xã Đăk Yă	3.495,7	3.033,0	462,7		462,7		399,7		4.591,3	3.033,0	1.558,3		1.558,3		913,3	645,0	131,3	100,0	336,7		336,7		228,5	
3	Xã Ayun	4.880,1	4.078,9	801,2		801,2		470,4		8.011,2	4.078,9	3.932,3		3.932,3		1.930,7	2.001,6	164,2	100,0	490,8		490,8		410,4	
4	Xã Đak Jơ Ta	4.042,8	3.334,7	708,1		708,1		381,1		7.172,5	3.334,7	3.837,8		3.837,8		1.220,8	2.617,0	177,4	100,0	542,0		542,0		320,3	
5	Xã Đak Ta Lay	3.869,0	3.222,7	646,2		646,2		377,2		6.066,1	3.222,7	2.843,4		2.843,4		1.377,9	1.465,5	156,8	100,0	440,0		440,0		365,3	
6	Xã H'ra	4.513,3	3.895,0	618,3		618,3		458,3		5.832,4	3.895,0	1.937,4		1.937,4		1.325,2	612,2	129,2	100,0	313,3		313,3		289,1	
7	Xã Đăk Dị răng	3.629,5	3.110,6	518,8		518,8		425,8		4.473,8	3.110,6	1.363,1		1.363,1		1.037,2	325,9	123,3	100,0	262,7		262,7		243,6	
8	Xã Lơ Pang	4.683,0	4.067,5	615,6		615,6		472,6		7.225,0	4.067,5	3.157,6		3.157,6		1.278,5	1.879,1	154,3	100,0	513,0		513,0		270,5	
9	Xã Kon Thụp	3.705,2	3.203,2	502,0		502,0		387,6		5.281,8	3.203,2	2.078,6		2.078,6		1.014,9	1.063,7	142,5	100,0	414,0		414,0		261,8	
10	Xã Đê A r	4.583,9	4.042,3	541,6		541,6		441,3		8.298,0	4.042,3	4.255,7		4.255,7		1.298,8	2.956,8	181,0	100,0	785,8		785,8		294,3	
11	Xã Đăk Trôi	3.953,3	3.486,6	466,7		466,7		387,7		7.709,5	3.486,6	4.222,9		4.222,9		1.083,8	3.139,1	195,0	100,0	904,9		904,9		279,6	
12	Xã Kon Chiêng	5.032,7	4.246,7	786,1		786,1		490,4		8.889,7	4.246,7	4.643,1		4.643,1		1.757,6	2.885,5	176,6	100,0	590,7		590,7		358,4	

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /7/2020 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán											So sánh		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Nộp trả cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=4/1	17=5/2	18=8/3
	TỔNG SỐ	**74.539,8**	**20.981,0**	**53.558,8**	**84.399,3**	**20.125,3**	**0,0**	**0,0**	**63.602,9**	**0,0**	**0,0**	**19.591,5**	**17.396,5**	**2.195,0**	**0,0**	**671,1**	**113,2**	**95,9**	**118,8**
1	Thị trấn Kon Dơng	4.568,9		4.568,9	5.323,6				5.323,6			0,0					116,5		116,5
2	Xã Đăk Yă	5.184,7	1.128,0	4.056,7	5.172,6	528,1			4.644,6			645,1	528,1	117,0			99,8	46,8	114,5
3	Xã Ayun	7.034,2	1.971,0	5.063,2	8.342,0	1.909,6			6.032,4			2.001,6	1.801,0	200,6		400,0	118,6	96,9	119,1
4	Xã Đak Jơ Ta	6.436,8	2.308,0	4.128,8	7.368,9	2.300,0			5.068,9			2.617,0	2.300,0	317,0			114,5	99,7	122,8
5	Xã Đak Ta Lay	5.463,1	1.386,0	4.077,1	6.611,1	1.303,5			5.107,0			1.465,5	1.153,5	312,0		200,7	121,0	94,0	125,3
6	Xã H'ra	5.489,7	745,2	4.744,5	6.460,1	880,7			5.518,2			612,2	495,2	117,0		61,2	117,7	118,2	116,3
7	Xã Đăk Dj răng	5.950,4	1.622,8	4.327,6	6.800,0	1.960,1			4.839,9			325,9	202,8	123,1			114,3	120,8	111,8
8	Xã Lơ Pang	6.587,5	1.820,0	4.767,5	7.431,2	1.845,6			5.585,0			1.879,1	1.720,0	159,1		0,5	112,8	101,4	117,1
9	Xã Kon Thụp	5.566,4	1.508,0	4.058,4	5.756,5	1.148,4			4.608,1			1.063,7	946,7	117,0			103,4	76,2	113,5
10	Xã Đê Ar	7.293,1	2.647,0	4.646,1	8.484,0	2.639,8			5.844,2			2.956,8	2.639,8	317,0			116,3	99,7	125,8
11	Xã Đăk Trôi	6.885,5	2.885,0	4.000,5	7.729,9	2.840,0			4.881,3			3.139,1	2.840,0	299,1		8,6	112,3	98,4	122,0
12	Xã Kon Chiêng	8.079,5	2.960,0	5.119,5	8.919,3	2.769,4			6.149,9			2.885,5	2.769,4	116,1			110,4	93,6	120,1

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /7/2020 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	**347.441,24**	**61,39**	**232.739,41**	**114.640,44**	**0,00**	**336.650,02**	**10.791,93**	**2,42**	**10.789,51**
I	**Quản lý nhà nước**	**48.666,56**	**61,16**	**34.186,08**	**14.419,32**	**0,00**	**41.422,22**	**7.244,34**	**0,30**	**7.244,04**
01	Văn phòng HĐND & UBND huyện	8.380,42	61,16	5.767,13	2.552,12		7.763,50	616,92	0,30	616,62
03	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	8.348,40		840,52	7.507,88		7.326,13	1.022,27		1.022,27
04	Phòng Tư pháp	673,62		631,19	42,43		671,87	1,75		1,75
05	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.071,09		969,55	101,54		1.071,09	0,00		0,00
06	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.890,06		10.762,79	127,26		5.764,66	5.125,40		5.125,40
07	Phòng Văn hoá - Thông tin	783,50		744,32	39,19		691,48	92,02		92,02
08	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.214,88		849,28	365,60		1.212,28	2,60		2,60
09	Phòng Nội vụ	2.153,51		1.935,48	218,03		2.151,76	1,75		1,75
10	Phòng Lao động TB & XH	7.833,06		6.492,87	1.340,19		7.537,98	295,08		295,08
11	Thanh tra huyện	698,92		548,84	150,08		698,92	0,00		0,00
12	Phòng Y tế	302,58		245,23	57,36		302,58	0,00		0,00
13	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.083,92		681,79	402,13		1.060,66	23,27		23,27
14	Phòng Dân tộc	939,86		836,84	103,02		939,86	-		0,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
15	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.447,83		879,40	568,43		1.390,11	57,71		57,71
16	Trung tâm GDNN-GDTX	2.844,92		2.000,87	844,06		2.839,34	5,58		5,58
II	**Văn phòng huyện Uỷ**	**9.826,72**		**8.118,68**	**1.708,04**		**9.327,21**	**499,50**		**499,50**
III	**Khối đoàn thể**	**6.249,90**	**0,13**	**5.115,39**	**1.134,38**	**0,00**	**6.214,61**	**35,30**	**2,12**	**33,17**
01	Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện	2.688,51	0,00	1.933,36	755,16		2.658,40	30,11	0,00	30,11
02	Huyện Đoàn	678,68	0,08	608,41	70,19		676,54	2,14		2,14
03	Hội Phụ Nữ	1.260,52		1.028,70	231,82		1.259,70	0,82		0,82
04	Hội Nông Dân	1.109,45	0,05	1.051,23	58,17		1.109,33	0,12	0,12	0,00
05	Hội Cựu Chiến Binh	512,74		493,70	19,04		510,64	2,10	2,00	0,10
IV	**Hội Chữ thập đỏ**	**375,90**		**227,38**	**148,53**		**375,90**	**0,00**		**0,00**
V	**Sự nghiệp y tế**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
VI	**Sự nghiệp giáo dục**	**150.177,50**	**0,10**	**126.413,18**	**23.764,22**	**0,00**	**149.759,49**	**418,01**	**0,00**	**418,01**
01	Trường Mầm non thị trấn Kon Dơng	2.380,74		1.880,80	499,94		2.380,68	0,06		0,06
02	Trường Mẫu giáo Đăk Yă	2.089,67		1.729,23	360,44		2.086,09	3,58		3,58
03	Trường Mẫu giáo Ayun	2.976,95		2.218,81	758,13		2.972,76	4,18		4,18
04	Trường Mẫu giáo H'ra	3.117,12		2.588,97	528,15		3.095,48	21,64		21,64
05	Trường Mẫu giáo Đăk Djrăng	2.123,15		1.798,75	324,40		2.113,72	9,43		9,43
06	Trường Mẫu giáo 17/3	1.852,46		1.649,66	202,80		1.848,69	3,77		3,77
07	Trường Mẫu giáo Lơ Pang	3.144,12		2.053,80	1.090,32		3.141,74	2,38		2,38
08	Trường Mẫu giáo Kon Thụp	2.633,09		1.829,68	803,41		2.633,05	0,04		0,04
09	Trường Mẫu giáo Đê Ar	2.273,98		1.425,73	848,25		2.268,62	5,36		5,36

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
10	Trường Mẫu giáo Kon Chiêng	2.481,63	0,10	1.768,50	713,03		2.450,29	31,34		31,34
11	Trường Mẫu giáo Đăk Trôi	1.712,97		1.041,12	671,85		1.711,62	1,35		1,35
12	Trường Mẫu giáo Đak Ta Ley	1.573,88		1.316,67	257,21		1.573,88	0,00		0,00
13	Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta	1.972,78		1.268,52	704,26		1.966,93	5,85		5,85
14	Trường TH thị trấn Kon Dơng số 1	5.705,37		5.147,08	558,29		5.704,87	0,50		0,50
15	Trường TH thị trấn Kon Dơng số 2	4.248,98		3.336,71	912,27		4.248,33	0,65		0,65
16	Trường TH Đăk Yă	3.447,75		3.423,20	24,55		3.447,75	0,00		0,00
17	Trường TH Đak Ta Lay	3.165,58		3.066,71	98,87		3.152,47	13,11		13,11
18	Trường TH Đăk Djrăng	5.251,67		4.902,21	349,46		5.251,67	0,00		0,00
19	Trường TH AYun số 1	3.966,24		3.842,64	123,60		3.966,24	0,00		0,00
20	Trường TH AYun số 2	4.329,16		4.118,70	210,46		4.323,95	5,21		5,21
21	Trường TH Lơ Pang	6.543,69		6.007,11	536,58		6.522,84	20,85		20,85
22	Trường TH Kon Thụp	4.707,58		4.306,25	401,33		4.701,91	5,68		5,68
23	Trường TH Kon Chiêng	3.720,11		3.232,60	487,51		3.705,13	14,98		14,98
24	Trường TH Đê Ar	4.345,71		3.508,75	836,96		4.334,35	11,35		11,35
25	Trường TH H'ra số 1	4.237,27		4.105,73	131,54		4.237,27	0,00		0,00
26	Trường TH H'ra số 2	4.827,53		4.422,16	405,37		4.822,32	5,21		5,21
28	Trường THCS Chu Văn An	6.047,88		5.012,24	1.035,64		6.041,77	6,11		6,11
29	Trường THCS Quang Trung	1.764,66		1.567,06	197,60		1.764,66	0,00		0,00
30	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.103,27		2.560,24	543,03		3.099,86	3,41		3,41
31	Trường THCS AYun	4.131,36		3.414,67	716,69		4.119,44	11,92		11,92

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
32	Trường THCS H'ra	3.510,32		3.219,21	291,10		3.510,32	0,00		0,00
33	Trường THCS Đak Ta Lay	1.898,05		1.535,36	362,69		1.898,05	0,00		0,00
33	Trường TH&THCS Đak Ta Lay	2.366,97		1.477,61	889,36		2.323,44	43,53		43,53
35	Trường TH&THCS Đăk Trôi	4.804,26		4.515,13	289,14		4.798,85	5,41		5,41
36	Trường TH&THCS Kon Chiêng	4.282,16		3.531,36	750,79		4.282,16	0,00		0,00
37	Trường TH&THCS Đak Jơ Ta	6.017,88		5.660,02	357,86		6.017,88	0,00		0,00
37	Trường TH&THCS Đăk Yă	1.851,01		1.605,76	245,25		1.844,89	6,12		6,12
38	Trường THCS Kon Chiêng	3.506,62		2.126,90	1.379,72		3.488,65	17,97		17,97
39	Trường THCS Dân tộc nội trú	8.333,07		7.802,27	530,80		8.226,71	106,36		106,36
40	Trường PTDT Bán trú THCS Đê Ar	4.385,00		2.512,62	1.872,37		4.356,00	29,00		29,00
41	Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Pang	5.345,83		3.882,64	1.463,19		5.324,19	21,63		21,63
VII	**Sự nghiệp văn hoá thông tin**	**1.237,75**	**0,00**	**987,09**	**250,66**	**0,00**	**1.186,37**	**51,38**	**0,00**	**51,38**
01	Phòng Văn hoá - Thông tin	1.237,75		987,09	250,66		1.186,37	51,38		51,38
VIII	**Sự nghiệp thể dục thể thao**	**234,31**	**0,00**	**219,38**	**14,93**	**0,00**	**234,30**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
01	Phòng Văn hoá - Thông tin	234,31		219,38	14,93		234,30	0,00		0,00
IX	**Sự nghiệp Truyền thanh -TH**	**1.087,94**	**0,00**	**984,21**	**103,73**	**0,00**	**1.065,64**	**22,30**	**0,00**	**22,30**
01	Đài Truyền thanh truyền hình	1.087,94		984,21	103,73		1.065,64	22,30		22,30
X	**Sự nghiệp kinh tế**	**14.168,81**	**0,00**	**1.205,76**	**12.963,05**	**0,00**	**11.995,26**	**2.173,55**	**0,00**	**2.173,55**
1,00	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.190,44		1.205,76	2.984,68		2.365,68	1.824,76		1.824,76
2,00	Đội công trình Đô thị - TM	9.978,37			9.978,37		9.629,58	348,78		348,78
XI	**Quốc phòng**	**6.738,30**	**0,00**	**5.902,26**	**836,04**	**0,00**	**6.696,65**	**41,65**	**0,00**	**41,65**

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
1	BCH Quân sự huyện	6.738,30		5.902,26	836,04		6.696,65	41,65		41,65
XII	**Công an huyện**	**1.319,05**		**627,00**	**692,05**		**1.319,05**	**0,00**		**0,00**
XIII	**Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp, cá nhân**	**3.443,14**	**0,00**	**563,38**	**2.879,76**	**0,00**	**3.289,71**	**153,42**	**0,00**	**153,42**
01	Hội người cao tuổi	304,51		208,38	96,13		304,51	0,00		0,00
02	Liên đoàn lao động	207,22			207,22		207,22	0,00		0,00
03	Hội Nạn nhân chất độc da cam	101,30		94,38	6,92		101,30	0,00		0,00
04	Hội Cựu tù chính trị	72,80		70,88	1,92		72,80	0,00		0,00
05	Hội Cựu thanh niên xung phong	100,30		98,38	1,92		100,30	0,00		0,00
06	Hội Khuyến học	93,30		91,38	1,92		63,30	30,00		30,00
08	Kho bạc huyện	5,00			5,00		5,00	0,00		0,00
09	Chi cục Thống kê	5,00			5,00		5,00	0,00		0,00
10	Chi cục thi hành án dân sự	5,00			5,00		5,00	0,00		0,00
11	Chi cục thuế	113,80			113,80		113,80	0,00		0,00
12	Bảo hiểm xã hội	5,00			5,00		5,00	0,00		0,00
13	Hạt Kiểm lâm	73,00			73,00		73,00	0,00		0,00
14	Viện kiểm sát	14,00			14,00		14,00	0,00		0,00
15	Tòa án nhân dân huyện	22,00			22,00		22,00	0,00		0,00
16	Hội sinh vật cảnh	10,00			10,00		10,00	0,00		0,00
17	Bưu điện huyện	744,65			744,65		621,23	123,42		123,42
18	Ngân hàng chính sách xã hội	1.004,00			1.004,00		1.004,00	0,00		0,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
19	Ban quản lý dự án đầu tư phát triển rừn	291,38			291,38		291,38	0,00		0,00
20	Ban quản lý rừng phòng hộ H'ra	5,00			5,00		5,00	0,00		0,00
21	Trung tâm y tế	172,50			172,50		172,50	0,00		0,00
22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	66,80			66,80		66,80	0,00		0,00
23	Trường THCS&THPT Kơ pa Kơ Lơng	18,60			18,60		18,60	0,00		0,00
24	Ban quản lý DAĐTXD huyện	8,00			8,00		8,00	0,00		0,00
XIV	**Nộp kinh phí lên cấp trên**	**3.523,50**	**0,00**	**0,00**	**3.523,50**	**0,00**	**3.523,50**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
01	Nộp trả kinh phí	3.523,50			3.523,50		3.523,50	0,00		0,00
XV	**Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo**	**1.272,00**			**1.272,00**		**1.272,00**	**0,00**		**0,00**
XVI	**Chi chuyển nguồn**	**22.495,10**			**22.495,10**		**22.495,10**			**0,00**
XVII	**Bổ sung NS cấp dưới**	**76.624,78**		**48.189,63**	**28.435,15**		**76.472,31**	**152,48**		**152,48**

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /7/2020 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	**368.681**	**47.153**	**321.528**	**366.058**	**29.408**	**336.650**	-	-	-	-	-	-	**91,20**	**1,50**	**91,02**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**292.057**	**47.153**	**244.903**	**267.090**	**29.408**	**237.682**	-	-	-	-	-	-	**90,21**	**1,50**	**90,02**
01	Văn phòng HĐND & UBND huyện	8.380		8.380	7.763		7.763							0,93		0,93
02	Phòng Nông nghiệp và phát triển NT	8.348		8.348	7.326		7.326							0,88		0,88
03	Phòng Tư pháp	674		674	672		672							1,00		1,00
04	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.071		1.071	1.071		1.071							1,00		1,00
05	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10.890		10.890	5.765		5.765							0,53		0,53
06	Phòng Văn hoá - Thông tin	2.236		2.236	691		691							0,31		0,31
07	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.765	550	1.215	1.212		1.212							0,69		1,00
08	Phòng Nội vụ	2.154		2.154	2.152		2.152							1,00		1,00
09	Phòng Lao động TB & XH	7.833		7.833	7.538		7.538							0,96		0,96
10	Thanh tra Nhà nước huyện	699		699	699		699							1,00		1,00
11	Phòng Y tế	303		303	303		303							1,00		1,00
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.084		1.084	1.061		1.061							0,98		0,98
13	Phòng Dân tộc	940		940	940		940							1,00		1,00
14	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.448		1.448	1.390		1.390							0,96		0,96
15	Trung tâm GDNN-GDTX	2.845		2.845	2.839		2.839							1,00		1,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
16	Văn phòng huyện Uỷ	9.827		9.827	9.327		9.327							0,95		0,95
17	Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện	2.689		2.689	2.658		2.658							0,99		0,99
18	Huyện Đoàn	679		679	677		677							1,00		1,00
19	Hội Phụ Nữ	1.261		1.261	1.260		1.260							1,00		1,00
20	Hội Nông Dân	1.109		1.109	1.109		1.109							1,00		1,00
21	Hội Cựu Chiến Binh	513		513	511		511							1,00		1,00
22	Hội Chữ thập đỏ	376		376	376		376							1,00		1,00
23	Trường Mầm non thị trấn Kon Dơng	2.381		2.381	2.381		2.381							1,00		1,00
24	Trường Mẫu giáo Đăk Yă	2.090		2.090	2.086		2.086							1,00		1,00
25	Trường Mẫu giáo Ayun	2.977		2.977	2.973		2.973							1,00		1,00
26	Trường Mẫu giáo H'ra	3.117		3.117	3.095		3.095							0,99		0,99
27	Trường Mẫu giáo Đăk Djrăng	2.123		2.123	2.114		2.114							1,00		1,00
28	Trường Mẫu giáo 17/3	1.852		1.852	1.849		1.849							1,00		1,00
29	Trường Mẫu giáo Lơ Pang	3.144		3.144	3.142		3.142							1,00		1,00
30	Trường Mẫu giáo Kon Thụp	2.633		2.633	2.633		2.633							1,00		1,00
31	Trường Mẫu giáo Đê Ar	2.274		2.274	2.269		2.269							1,00		1,00
32	Trường Mẫu giác Kon Chiêng	2.482		2.482	2.450		2.450							0,99		0,99
33	Trường Mẫu giáo Đăk Trôi	1.713		1.713	1.712		1.712							1,00		1,00
34	Trường Mẫu giáo Đak Ta Ley	1.574		1.574	1.574		1.574							1,00		1,00
35	Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta	1.973		1.973	1.967		1.967							1,00		1,00
36	Trường TH thị trấn Kon Dơng số 1	5.705		5.705	5.705		5.705							1,00		1,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
37	Trường TH thị trấn Kon Dơng số 2	4.249		4.249	4.248		4.248							1,00		1,00
38	Trường TH Đăk Yă	3.448		3.448	3.448		3.448							1,00		1,00
39	Trường TH Đak Ta Lay	3.166		3.166	3.152		3.152							1,00		1,00
40	Trường TH Đăk Djrăng	5.252		5.252	5.252		5.252							1,00		1,00
41	Trường TH AYun số 1	3.966		3.966	3.966		3.966							1,00		1,00
42	Trường TH AYun số 2	4.329		4.329	4.324		4.324							1,00		1,00
43	Trường TH Lơ Pang	6.544		6.544	6.523		6.523							1,00		1,00
44	Trường TH Kon Thụp	4.708		4.708	4.702		4.702							1,00		1,00
45	Trường TH Kon Chiêng	3.720		3.720	3.705		3.705							1,00		1,00
46	Trường TH Đê Ar	4.346		4.346	4.334		4.334							1,00		1,00
47	Trường TH H'ra số 1	4.237		4.237	4.237		4.237							1,00		1,00
48	Trường TH H'ra số 2	4.828		4.828	4.822		4.822							1,00		1,00
49	Trường THCS Chu Văn An	6.048		6.048	6.042		6.042							1,00		1,00
50	Trường THCS Quang Trung	1.765		1.765	1.765		1.765							1,00		1,00
51	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.103		3.103	3.100		3.100							1,00		1,00
52	Trường THCS AYun	4.131		4.131	4.119		4.119							1,00		1,00
53	Trường THCS H'ra	3.510		3.510	3.510		3.510							1,00		1,00
54	Trường THCS Đak Ta Lay	1.898		1.898	1.898		1.898							1,00		1,00
55	Trường TH&THCS Đak Ta Lay	2.367		2.367	2.323		2.323							0,98		0,98
56	Trường TH&THCS Đăk Trôi	4.804		4.804	4.799		4.799							1,00		1,00
57	Trường TH&THCS Kon Chiêng	4.282		4.282	4.282		4.282							1,00		1,00

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
58	Trường TH&THCS Đak Jơ Ta	2.200		2.200	6.018		6.018							2,73		2,73
59	Trường TH&THCS Đăk Yă	1.851		1.851	1.845		1.845							1,00		1,00
60	Trường THCS Kon Chiêng	3.507		3.507	3.489		3.489							0,99		0,99
61	Trường THCS Dân tộc nội trú	8.333		8.333	8.227		8.227							0,99		0,99
62	Trường PTDT Bán trú THCS Đê Ar	4.385		4.385	4.356		4.356							0,99		0,99
63	Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Pang	5.346		5.346	5.324		5.324							1,00		1,00
64	Trung tâm văn hóa TT&TT	2.779		2.779	2.486		2.486							0,89		0,89
65	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.190		4.190	2.366		2.366							0,56		0,56
66	BCH Quân sự huyện	6.738		6.738	6.697		6.697							0,99		0,99
67	Công an huyện	1.319		1.319	1.319		1.319							1,00		1,00
68	Hội đồng đền bù	14.565	14.565		11.827	11.827								0,81	0,81	
69	Ngân hàng chính sách xã hội	1.004		1.004	1.004		1.004									
70	Quỹ phát triển đất	7.500	7.500		791	791										
71	Hội người cao tuổi	305		305	305		305							1,00		1,00
72	Liên đoàn lao động	207		207	207		207							1,00		1,00
73	Hội Nạn nhân chất độc da cam	101		101	101		101							1,00		1,00
74	Hội Cựu thanh niên xung phong	100		100	100		100							1,00		1,00
75	Hội Cựu tù chính trị	73		73	73		73							1,00		1,00
76	Hội Khuyến học	93		93	63		63							0,68		0,68

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
77	Kho bạc huyện	5		5	5		5							1,00		1,00
78	Chi cục Thống kê	5		5	5		5							1,00		1,00
79	Chi cục thi hành án dân sự	5		5	5		5							1,00		1,00
80	Chi cục thuế	114		114	114		114							1,00		1,00
81	Bảo hiểm xã hội	5		5	5		5							1,00		1,00
82	Hạt Kiểm lâm	73		73	73		73							1,00		1,00
83	Bưu điện huyện	745		745	621		621							0,83		0,83
84	Ban quản lý dự án đầu tư phát triển r	291		291	291		291							1,00		1,00
85	Ban quản lý rừng phòng hộ H'ra	5		5	5		5							1,00		1,00
86	Viện Kiểm sát	14		14	14		14							1,00		1,00
87	Tòa án nhân dân huyện	22		22	22		22							1,00		1,00
88	Hội sinh vật cảnh	10		10	10		10							1,00		1,00
89	Đội công trình Đô thị - TM	9.978		9.978	9.630		9.630							0,97		0,97
90	Trung tâm y tế	173		173	173		173							1,00		1,00
91	Trường THPT Trần Hưng Đạo	67		67	67		67							1,00		1,00
92	Trường THCS&THPT Kơ pa Kơ Lơng	19		19	19		19							1,00		1,00
93	Ban quản lý DAĐTXD huyện	24.547	24.539	8	16.798	16.790	8							0,68	0,68	1,00
94	Nộp trả kinh phí	3.523		3.523	3.523		3.523							1,00		1,00
95	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	-			1.272		1.272									

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	16=6/3
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	-														
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	-														
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.313		5.313,00	2.207		2.207									
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-														
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	76.625		76.625	76.472		76.472							1,00		1,00
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-			22.495,10		22.495,10									

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2020 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán 2019	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**336.985,0**	**276.302,8**	**60.682,2**	**450.457,6**	**366.058,3**	**84.399,3**	**134**	**132**	**139**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**336.985,0**	**276.302,8**	**60.682,2**	**354.963,1**	**269.298,1**	**85.665,0**	**105**	**97**	**141**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38.400,0**	**38.400,0**	**-**	**49.533,6**	**29.408,3**	**20.125,3**	**129**	**77**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.900,0	30.900,0		48.742,3	28.617,0	20.125,3	158	93	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-								
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	3.229,6	3.229,6		6.006,3	2.944,2	3.062,1	186	91	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	670,0	670,0		-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	*Chi văn hóa thông tin, TDTT*				4.998,3		4.998,3			
	Chi quản lý hành chính	1.136,0	1.136,0		1.200,5	1.200,5		106	106	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*	25.864,4	25.864,4		36.537,2	24.472,2	12.064,9	141	95	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán 2019	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.500,0	7.500,0		791,3	791,3				
II	**Chi thường xuyên**	**292.205,0**	**232.590,2**	**59.614,8**	**297.762,1**	**234.159,1**	**63.603,0**	**102**	**101**	
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	157.151,0	156.911,0	240,0	159.443,9	159.181,3	262,6		101	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	350,0	350,0		328,8	328,8			94	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.380,0**	**5.312,7**	**1.067,3**	**4.144,0**	**2.207,2**	**1.936,8**	**65**	**42**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				-					
VIII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**				**3.523,5**	**3.523,5**				
VIII	**Chi quản lý qua quỹ NS**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**									

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán 2019	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**23.166,2**	**22.495,1**	**671,1**			

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /7/2020 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**385.174,63**	**450.457,62**	**65.283**	**117**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**48.189,63**	**76.472,31**	**28.283**	**159**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**336.985,00**	**354.963,14**	**17.978**	**105**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38.400,00**	**49.533,58**	**11.134**	**129**
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.900,00	48.742,28	13.514	433
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.229,60	6.006,33	2.777	186
-	Chi khoa học và công nghệ	670,00			
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		4.870,27		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao		128,00		
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	25.864,40	36.537,17	10.673	141
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.136,00	1.200,51	65	106
-	Chi đảm bảo xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.500,00	791,30		
II	**Chi thường xuyên**	**292.205,00**	**297.762,06**	**5.557**	**102**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	157.151,00	159.443,92	2.293	101
-	Chi khoa học và công nghệ	350,00	328,83	(21)	94
-	Chi quốc phòng	8.252,02	11.832,89	3.581	143
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.259,17	4.477,43	3.218	356
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.585,82	592,75	(1.993)	23
-	Chi văn hóa thông tin	2.382,18	1.476,71	(905)	62

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.052,31	1.065,64	13	101
-	Chi thể dục thể thao	243,12	256,60	13	106
-	Chi bảo vệ môi trường	3.310,00	2.278,63	(1.031)	69
-	Chi các hoạt động kinh tế	18.522,15	20.071,32	1.549	108
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	89.581,01	85.913,37	(3.668)	96
-	Chi đảm bảo xã hội	7.516,23	7.377,01	(139)	98
-	Chi thường xuyên khác		2.646,96	2.647	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.380,00**	**4.144,00**	**(2.236)**	**65**
VI	**Chi quản lý qua ngân sách**			-	
VII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**3.523,50**	**3.524**	
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**23.166,17**	**23.166**	

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /7/2020 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**336.985,00**	**450.457,62**	**157,74**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**336.985,00**	**354.963,14**	**157,74**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38.400,00**	**49.533,58**	**157,74**
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.900,00	48.742,28	157,74
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	3.229,60	6.006,33	185,98
-	*Chi khoa học và công nghệ*	670,00	-	-
-	*Chi quản lý hành chính*	1.136,00	1.200,51	105,68
-	*Chi các hoạt động kinh tế*	*25.864,40*	36.537,17	141,26
-	*Chi văn hóa thông tin, TDTT*		4.998,27	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.500,00	791,30	
II	**Chi thường xuyên**	**292.205,00**	**297.762,06**	**101,90**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	157.151,00	159.443,92	101,46
2	*Chi khoa học và công nghệ*	350,00	328,83	93,95
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.380,00**	**4.144,00**	
VI	**Chi quản lý qua quỹ NS**			
VII	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**3.523,50**	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
VIII	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**23.166,17**	

Ghi chú: *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /7/2020 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	**25.769,00**	**41.199,00**	**78.622,87**	**72.168,02**	**305**	**175**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**25.769,00**	**41.199,00**	**30.923,65**	**24.468,80**	**120**	**59**
I	**Thu nội địa**	**25.769,00**	**41.199,00**	**30.923,65**	**24.468,80**	**120**	**59**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	300,00	0,00	223,51	0,00	-	-
-	*Thuế GTGT*	300,00		223,51			
-	*Thuế TNDN*						
-	*Thuế tài nguyên*						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0,00	0,00	240,42	239,09	-	-
-	*Thuế GTGT*			112,45	111,65		
-	*Thuế TNDN*			3,97	3,44		
-	*Thuế tài nguyên*			124,01	124,01		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.800,00	6.800,00	8.206,15	7.541,50	325	314
-	*Thuế GTGT*	*6.025,00*	*6.025,00*	*7.708,51*	*7.043,86*	*128*	*117*
-	*Thuế TNDN*	*520,00*	*520,00*	*389,12*	*389,12*	*75*	*75*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa*	*100,00*	*100,00*	*87,97*	*87,97*	*88*	*88*
-	*Thuế môn bài*						
-	*Thuế tài nguyên*	*60,00*	*60,00*	*20,54*	*20,54*	*34*	*34*
-	*Thu khác ngoài quốc doanh*	*95,00*	*95,00*			-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.050,00	4.050,00	2.906,67	2.906,67	72	72
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ	3.400,00	3.400,00	2.384,58	2.384,58	70	70
8	Thu phí, lệ phí	1.150,00	750,00	1.022,18	769,11	89	103
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*400,00*		*247,17*		62	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			*5,90*			
-	*Phí và lệ phí huyện*	*750,00*	*204,20*	*257,72*	*257,72*	34	126
-	*Phí và lệ phí xã, phường*		*545,80*	*511,39*	*511,39*		94
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			68,52			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*30,00*	*30,00*	*44,00*	*44,00*		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	*700,00*	*100,00*	*2.441,72*	*660,43*	349	660
12	Thu tiền sử dụng đất	*7.000,00*	*25.000,00*	*8.340,59*	*8.340,59*	119	33
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			*659,75*	*659,75*		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	*370,00*					
17	Thu khác ngân sách	*959,00*	*959,00*	*4.369,37*	*906,90*	456	95
18	Thu tiền phạt	*1.010,00*	*110,00*	*16,18*	*16,18*		
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
21	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**Thu quản lý qua ngân sách**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**		
1	Thu học phí						
2	Tiền bán lâm sản tịch thu						
C	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**4.960,18**	**4.960,18**		
E	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**42.739,04**	**42.739,04**		

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /7/2020 của HĐND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**336.985,00**	**463.428,66**	**126.443,67**	**191,95**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**41.199,00**	**24.468,81**	**(16.730,19)**	**150,37**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	30.279,00	12.587,69	(17.691,31)	41,57
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.920,00	11.881,12	961,12	108,80
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**295.786,00**	**391.260,64**	**95.474,64**	**371,79**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	260.016,00	299.469,56	39.453,56	115,17
2	Thu bổ sung có mục tiêu	35.770,00	91.791,08	56.021,08	256,61
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**		**4.960,18**	**4.960,18**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**42.739,04**	**42.739,04**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**336.985,00**	**450.457,62**	**113.472,62**	**133,67**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**336.985,00**	**427.291,45**	**90.306,45**	**126,80**
1	Chi đầu tư phát triển	38.400,00	49.533,58	11.133,58	128,99
2	Chi thường xuyên	292.205,00	297.762,06	5.557,06	101,90
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	57.078,83	76.472,31	19.393,48	133,98
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.523,50	3.523,50	
7	Dự phòng ngân sách	6.380,00	4.144,00	(2.236,00)	64,95
8	Chi quản lý qua quỹ NS			-	
9	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**23.166,17**	**23.166,17**	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP				

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và trả nợ gốc vay.*